

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT	
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG D1			26.208	15.120
2	ĐƯỜNG D2			26.208	15.120
3	ĐƯỜNG D2B			21.112	12.180
4	ĐƯỜNG D3			21.112	12.180
5	ĐƯỜNG D4			21.112	12.180
6	ĐƯỜNG D5			21.112	12.180
7	ĐƯỜNG D6			21.112	12.180
8	ĐƯỜNG D7			21.112	12.180
9	ĐƯỜNG D8			21.112	12.180
10	ĐƯỜNG D9			21.112	12.180
11	ĐƯỜNG D10			21.112	12.180
12	ĐƯỜNG D10B			21.112	12.180
13	ĐƯỜNG D11B			21.112	12.180
14	ĐƯỜNG D12			21.112	12.180
15	ĐƯỜNG D14A			21.112	12.180
16	ĐƯỜNG D14			21.112	12.180
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1			21.112	12.180
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2			21.112	12.180
19	ĐƯỜNG D16			21.112	12.180
20	ĐƯỜNG D17			21.112	12.180
21	ĐƯỜNG D18			21.112	12.180
22	ĐƯỜNG D19			21.112	12.180
23	ĐƯỜNG D20			21.112	12.180
24	ĐƯỜNG N1			21.112	12.180
25	ĐƯỜNG N2			21.112	12.180
26	ĐƯỜNG N3			21.112	12.180
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI			21.112	12.180
28	ĐƯỜNG N6			21.112	12.180
29	ĐƯỜNG N7			21.112	12.180
30	ĐƯỜNG N9			21.112	12.180
31	ĐƯỜNG N10			21.112	12.180
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO			21.112	12.180
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO			21.112	12.180
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH			21.112	12.180
35	LÃ XUÂN OAI			21.112	12.180